ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1528 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 06/6/2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 402/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên theo Phụ lục số 03;

- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND thành phố Hưng Yên; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh *(để đăng tải)*;
- Lưu: VT, KT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 27/06/2025 12:19:43

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1528 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Loại đất**		**7.382,35**	**749,01**	**364,77**	**312,52**	**143,71**	**212,55**	**233,47**	**557,40**	**555,55**	612,29	**864,16**	**398,56**	**628,39**	**527,57**	**757,27**	**465,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.719,00**	**112,22**	**28,35**	**11,77**	**0,27**	**39,96**	**81,04**	**33,73**	**61,13**	**214,77**	**318,33**	**42,37**	**227,62**	**209,44**	**170,53**	**167,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,00		0,00	0,00		0,00		12,19	0,00	0,50	0,00	11,61			16,70	0,00
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	41,00		0,00	0,00		0,00		12,19	0,00	0,50	0,00	11,61			16,70	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	394,81	93,02	6,58	3,43		4,70	25,32	0,55	0,31	1,15	57,48	3,45	87,56	61,62	23,57	26,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	978,00	6,14	0,82	1,50		25,02	34,38	6,46	52,91	189,12	226,19	8,76	121,40	108,20	81,19	115,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,07	12,26	20,95	6,34	0,27	10,24	20,43	8,44	3,74	12,46	11,03	8,81	11,05	29,97	14,38	6,70
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,00														3,00	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,11	0,80		0,50			0,91	6,09	4,16	11,55	23,62	9,74	7,61	9,65	31,69	18,79
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.663,35**	**636,79**	**336,42**	**300,76**	**143,44**	**172,58**	**152,43**	**523,66**	**494,42**	**397,52**	**545,83**	**356,21**	**400,77**	**318,13**	**586,74**	**297,64**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,98								0,00	152,36	0,00	0,00		46,13	89,13	44,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.358,54	159,46	78,98	136,20	58,24	33,27	60,68	241,13	208,95	15,50	196,96	99,97	69,20			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,46	9,23	28,18	1,40	1,88	3,48	0,53	1,14	11,20	0,15	0,58	0,43	0,54	0,68	0,55	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,00		0,75	0,25	0,20	4,52	1,50	5,73	0,68	3,05		4,54	4,00		4,78	
2.5	Đất an ninh	CAN	53,99	0,08	15,57	0,22	0,05	1,47	0,08	26,18	0,99	0,39	0,20	7,87	0,17	0,15	0,41	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	504,96	18,63	28,23	29,23	8,10	5,52	2,54	34,82	117,64	9,13	3,63	22,46	103,28	111,24	3,75	6,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,20	2,38	7,90	0,93	0,42	2,11	0,52	1,36	1,99	1,54	0,56	1,57	1,12	0,87	0,32	1,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,96	5,52	1,46	12,10	0,73	0,12	0,09	0,18	0,35	0,51	0,15	10,18	0,19	0,16	0,09	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	200,00	7,64	14,82	15,10	6,44	1,61	1,69	30,36	98,66	4,01	2,66	5,32	3,46	2,46	2,54	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	238,00	1,08	1,33	0,13	0,38	1,68	0,24	2,90	16,54	3,07	0,27	1,54	98,51	107,75	0,80	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,80	2,01	2,72	0,96	0,13			0,02	0,11			3,85				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	489,37	35,77	34,32	18,97	3,99	27,42	11,81	77,34	18,51	28,10	41,95	65,12	20,43	3,60	69,86	32,17
-	Đất khu công nghiệp	SKK	33,00							28,00	5,00							
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00											50,00				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	331,36	28,95	34,10	9,08	3,52	13,19	11,44	36,53	9,12	20,34	41,95	8,05	20,43	3,60	65,00	26,07
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,00	6,82	0,22	9,89	0,47	14,23	0,37	12,81	4,39	7,76		7,08			4,86	6,10
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.551,02	150,68	128,49	91,20	48,90	54,40	41,26	114,99	114,11	138,85	131,08	134,60	102,12	89,89	124,55	85,90
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,00	113,76	113,31	71,55	31,80	37,61	38,52	88,50	110,92	108,97	113,61	91,31	82,33	66,78	101,01	79,03
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	168,00	22,74	5,20	2,56	0,71	8,59	2,70	8,54	-7,52	26,67	15,75	16,43	18,67	18,40	22,28	6,28
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,86			0,26	1,10								0,50			
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,71	6,79			0,69			0,35				0,88				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,29	0,02		6,68				4,78		0,26	0,40	19,41	0,21	0,22	0,84	0,47
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,00	5,11	0,06	4,17	0,01	0,04	0,04	0,04	1,04	1,98	0,04	0,21	0,08	1,07	0,06	0,06
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,50	1,28	0,86		0,18			0,03	0,02	0,03	0,01	0,04	0,02		0,02	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,32		0,25		0,44	0,01		1,93	1,00	0,26	1,28	0,70	0,31	0,09		0,05
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,36	0,98	8,81	5,98	13,99	8,15		10,84	8,64	0,68		5,63		3,33	0,34	
2.9	Đất tôn giáo	TON	27,00	4,97	2,74	0,54	0,08	0,61	1,00	2,19	2,39	4,17	0,26	2,42	1,34	1,50	2,20	0,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,51	1,76	0,77	0,57	0,54	0,07	1,05	1,33	0,35	1,36	0,33	0,70	1,01	1,57	0,90	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	89,00	6,10	2,82	12,26		2,89	2,41	6,38	7,28	12,24	8,28	6,40	5,61	5,18	6,36	4,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.154,54	250,10	15,57	9,89	21,46	38,94	29,57	12,45	12,33	32,21	162,57	11,69	93,07	58,20	284,25	122,24
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	284,12	38,61	5,00	1,44	21,46	8,11	15,65	2,58	6,43	31,78	63,88	0,00	0,51	0,57	38,68	49,41
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,41	211,49	10,57	8,46		30,83	13,92	9,86	5,90	0,43	98,68	11,69	92,56	57,63	245,57	72,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1527 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.771,23**	**103,19**	**67,03**	**88,47**		**19,47**	**38,86**	**277,75**	**269,44**	**119,22**	**127,73**	**130,13**	**141,59**	**158,16**	**115,98**	**114,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	961,61	33,78	46,09	56,54		0,06	18,55	261,14	249,80	82,62	38,59	98,51			31,70	44,22
-	*Trong đó :Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*961,61*	*33,78*	*46,09*	*56,54*		*0,06*	*18,55*	*261,14*	*249,80*	*82,62*	*38,59*	*98,51*			*31,70*	*44,22*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	710,53	60,94	19,14	27,09		14,69	20,01	10,99	0,12	5,25	85,21	24,10	138,21	157,14	83,09	64,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,93	7,74	0,79	2,71			0,15	4,27	10,82	13,92	1,04	6,02	2,78	1,02	1,17	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,15	0,73	1,01	2,13		4,72	0,15	1,35	8,70	17,43	2,89	1,50	0,60		0,02	4,92
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**123,29**	**23,18**	**2,99**	**7,15**	**18,39**	**2,37**	**0,78**	**0,85**	**24,44**	**7,15**	**10,01**	**2,94**	**1,00**	**2,52**	**11,47**	**8,05**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,86									3,50					4,54	1,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,57	7,55	1,71		0,38	0,48	0,08		0,50		2,47	0,40				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,60		0,83		0,17	0,36				1,10						0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02					0,02										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,56	0,25	0,02	0,62		0,09				0,36					0,02	0,20
	Trong đó:																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11		0,02			0,09										
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,45	0,25		0,62						0,36					0,02	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,84	0,82		3,75			0,07					0,20				
-	Đất khu công nghiệp	SKK																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02	0,82										0,20				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,82			3,75			0,07									
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	46,65	5,77	0,43		1,24	0,30	0,62	0,85	23,89	0,15	0,52	2,08	1,00	1,00	4,91	3,89
	Trong đó:																	
-	Đất công trình giao thông	DGT	7,64	0,12					0,50	0,40	1,15	0,15	0,52	0,18	0,50	0,50	2,00	1,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,35	5,44	0,43			0,18	0,03	0,45	22,74			1,90	0,50	0,50	2,91	2,27
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,21					0,12	0,09									
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	0,21			1,24											
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,42	0,32		0,89			0,01			0,08		0,12				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40,16	8,47		1,04	16,60	1,12			0,05	1,72	7,02	0,14			2,00	2,00
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,32	8,17		1,02	16,60	1,12				1,72	2,55	0,14			2,00	2,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,37	0,30		0,02					0,05							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09			0,85						0,24				1,52		

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1528 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.037,00**	**116,30**	**82,33**	**88,74**		**31,21**	**44,25**	**325,49**	**277,94**	**139,30**	**168,85**	**139,83**	**144,59**	**161,76**	**179,98**	**136,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.079,11	33,84	48,09	56,54		6,80	23,55	296,73	258,30	96,53	68,59	102,21			41,70	46,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.079,11*	*33,84*	*48,09*	*56,54*		*6,80*	*23,55*	*296,73*	*258,30*	*96,53*	*68,59*	*102,21*			*41,70*	*46,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	845,74	73,99	29,14	27,36		19,69	20,01	23,14	0,12	5,25	94,33	29,10	141,21	160,74	137,09	84,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,10	7,74	0,79	2,71			0,15	4,27	10,82	20,09	1,04	6,02	2,78	1,02	1,17	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	53,04	0,73	4,31	2,13		4,72	0,54	1,35	8,70	17,43	4,89	2,50	0,60		0,02	4,92
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**208,41**									**10,00**	**10,00**	**7,04**	**84,19**	**78,39**		**18,79**
	Trong đó:																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.5	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	16,35												7,17	8,39		0,79
2.6	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	14,96									1,90	3,00					10,06
2.7	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	30,08									8,10	7,00	7,04				7,94
2.8	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	147,02												77,02	70,00		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**3,00**														**3,00**	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**50,49**	**4,81**	**5,73**	**8,45**	**16,57**	**0,69**	**0,09**	**1,60**	**5,02**	**2,08**	-	**0,78**	-	-	**2,00**	**2,67**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,49	0,26	0,83		0,07	0,33										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	38,55	3,60		4,66	16,16	0,36	0,09	1,60	5,02	1,98		0,58			2,00	2,50
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5,50		4,90	0,26	0,34											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,95	0,95								0,10						0,17
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	3,73			3,53								0,20				

Phụ lục số 04

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1528 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57,75**		**1,25**	**9,74**	**-**	**9,88**	**3,49**	**0,68**	**0,41**	**0,10**	**6,67**	**3,80**	**-**	**8,17**	**8,75**	**4,81**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	**9,74**			9,74												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																
	Trong đó:																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**0,12**		0,12													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	**38,08**		1,13			9,88	3,49	0,68	0,41	0,10	0,67	3,80		8,17	8,75	1,00
	Trong đó:																	
-	Đất công trình giao thông	DGT	**26,07**		0,65			3,14	3,49	0,68	0,41	0,10	0,67	0,82		6,36	8,75	1,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	**12,01**		0,48			6,74						2,98		1,81		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phương Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	**9,81**										6,00					3,81
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																